

Số: 482 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cát Hải**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2011 – 2015; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 26/HĐND-CTHĐND ngày 03 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-STN&MT ngày 16/02/2017; đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải tại Tờ trình số 02A/TTr-UBND ngày 11/01/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cát Hải với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 38 dự án/2.473,38 ha đất và mặt nước ven biển (02 dự án có diện tích thuộc trong và ngoài địa giới hành chính huyện Cát Hải), cụ thể:

a) Trong địa giới hành chính: Gồm 32 dự án/1.613,88 ha đất.

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).

- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2017 (Biểu số 05).

b) Ngoài địa giới hành chính:

Diện tích đất mặt nước ven biển (ngoài địa giới hành chính) được đưa vào sử dụng 859,5 ha của 08 dự án khu cảng hàng hóa, bến tàu du lịch, ga cáp treo; khu công nghiệp Cảng và khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cát Hải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, PVP N.K.P, B.N.H;
- CV: ĐC3, ĐC1, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH



Lê Thanh Sơn

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN CÁT HẢI - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
(Kèm theo Quyết định số 482 /QĐ-UBND ngày 03 /03/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn Cát Bà	Thị trấn Cát Hải	Xã Trần Châu	Xã Xuân Đám	Xã Hiền Hào	Xã Gia Luận	Xã Phú Long	Xã Việt Hải	Xã Đông Bãi	Xã Nghĩa Lộ	Xã Văn Phong	Xã Hoàng Châu
A	Tổng diện tích đất tự nhiên		32.555,40	3.351,94	570,45	4.241,45	1.073,09	874,40	9.042,54	4.408,98	6.838,96	998,39	801,83	250,28	103,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.416,30	820,66	0,00	3.318,04	751,97	756,16	5.153,19	2.886,90	3.442,35	0,00	179,13	76,57	31,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,40			27,55	46,07	6,80			19,98				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	99,72			27,55	45,39	6,80			19,98				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,21	13,16		67,64	20,43	47,67	100,54	4,74	4,80	0,00	1,20	0,00	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	254,90	19,26	0,00	67,50	49,59	23,84	23,53	15,50	31,61	0,00	17,17	3,79	3,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.317,59	140,58		670,70	565,64	663,90	1.600,37	676,40					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.750,64	375,80	0,00	362,53	38,38	0,62	988,78	886,44	83,61	0,00		1,13	13,35
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.108,06	244,06		2.121,87		13,24	2.426,76		3.302,13				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.518,74	26,10	0,00	0,25	13,27	0,09	13,21	1.303,82	0,22	0,00	129,57	26,13	6,08
1.8	Đất làm muối	LMU	85,46		0,00							0,00	31,18	45,52	8,76
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,29	1,70			18,59								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.272,35	2.226,44	524,17	792,77	187,92	89,53	3.217,48	1.385,34	3.120,06	917,03	588,08	166,11	57,43
2.1	Đất quốc phòng	QCP	112,89	56,31	1,46	7,91	15,05			0,33	29,27	0,05	1,31	0,69	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99	0,96	0,00						0,03				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	302,06		248,52							45,87		7,67	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	712,58	17,25	42,32	7,15	0,50	15,70	7,52	8,30	0,40	411,57	83,94	117,93	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,78	4,66	82,50	39,60	12,98	9,02			0,38	0,21	8,43		0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	298,62	57,85	6,77	45,76	48,59	11,61	14,23	37,61	10,88	6,57	33,98	17,79	6,98
2.1	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00				0,00								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	500,00									189,40	310,60		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,15	0,96	0,00	12,00				0,01	0,18			0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	148,73			24,65	9,39	4,13	5,53	16,47	2,12	0,00	18,15	20,35	47,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,37	63,37	0,00										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,66	2,25	0,00	7,24	0,20	0,27	0,09	0,14	0,08	0,00	0,13	0,19	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,15										0,08	0,28
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,93		0,00	0,31	0,31						0,20	0,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,42	3,32	0,00	1,11	1,59	0,22	1,22	6,74	0,34	0,00	14,79	1,00	1,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,49	0,00	0,59	0,21	0,08		0,16	0,15	0,00	0,29	0,12	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,68	6,68											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,35	0,04	0,00	0,61	0,11	0,84	1,00	0,02	0,06	0,00	0,00	0,18	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,62			16,12	2,03	2,32	8,75	189,22	2,18				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.685,84	2.012,09	142,60	629,72	96,96	45,34	3.178,81	1.096,99	3.103,41	263,63	116,26	0,00	0,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00		0,00										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.866,74	304,84	46,28	130,64	133,19	28,73	671,86	136,74	276,55	81,37	34,62	7,61	14,30
	Đất đỏ thẫm*	KDT	3.922,39	3.351,94	570,45										
B	Diện tích đất mặt nước ven biển		859,50												
1	Đất khu công nghiệp	SKK	217,94												
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,16												
3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,40												

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN CÁT HẢI**  
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4) = (5)* ...*(16)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Cát Bà (5)	TT.Cát Hải (6)	Xã Trán Châu (7)	Xã Xuân Đám (8)	Xã Hiền Hào (9)	Xã Gia Luân (10)	Xã Phú Long (11)	Xã Việt Hải (12)	Xã Đông Bãi (13)	Xã Nghĩa Lộ (14)	Xã Văn Phong (15)	Xã Hoàng Châu (16)
1	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		1.613,88	14,95	290,56	23,05	14,06	17,71	0,28	9,32	0,40	646,84	418,89	143,04	34,78
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	566,97	7,90	119,52	19,47	4,96	14,00	0,25	9,21	0,40	134,93	159,47	73,88	22,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,35				0,35								
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,35				0,35								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,58			11,00	0,25					1,09	0,15	0,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,91	-	0,07	2,15		9,62	-	0,40		1,66	1,23	0,25	0,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,35	7,90	4,34	5,32	1,03	-	0,25	1,05		20,88	-	7,85	2,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,88			1,00	0,50	4,38							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	395,08		95,73					8,16		75,85	141,48	59,25	14,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	82,99		19,38							35,45	16,61	6,44	5,11
1.9	Đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN	2,83				2,83								
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>	PNN/PNN	577,05	1,07	135,00	-	9,10	2,41	-	0,11	-	199,57	176,15	44,24	9,40
	Trong đó:														
2.1	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất quốc phòng	MNC/CQP													
2.2	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất an ninh	MNC/CAN	-	-											
2.3	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất giao thông	MNC/DGT	1,18	0,28			0,90								
2.4	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất có di tích, danh thắng	MNC/DDL	120,00										120,00		
2.5	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	MNC/TMD	147,49	0,40	6,26		-			0,11		140,72			
2.6	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	MNC/DTS	-	-											
2.7	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh	MNC/SKC	8,10				8,10			-					-
2.8	Đất có mặt nước chuyển dùng chuyển sang đất khu công nghiệp	MNC/SKK	19,62		19,62										
2.9	Đất ở chuyển sang đất an ninh	ODT/CAN	0,05	0,05											
2.10	Đất ở đô thị chuyển sang đất khu công nghiệp	ODT/SKK	43,27		43,27										
2.11	Đất ở nông thôn chuyển sang đất khu công nghiệp	ONT/SKK	4,67									4,57		0,10	
2.12	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	ONT/TMD	38,26									4,03	18,78	15,45	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất giao thông	PNK/DGT	0,27	0,27											
2.14	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất văn hóa	PNK/DVH	0,03					0,03							
2.15	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	PNK/TSC	-	-											
2.16	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất quốc phòng	PNK/CQP	0,07	0,07											
2.17	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất ở	PNK/ONT											3,99	2,75	5,69

	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT.Cát Bà	TT.Cát Hải	Xã Trần Châu	Xã Xuân Đám	Xã Hiền Hào	Xã Gia Luận	Xã Phú Long	Xã Việt Hải	Xã Đồng Bài	Xã Nghĩa Lộ	Xã Văn Phong	Xã Hoàng Châu	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất khu công nghiệp	PNK/SKK	75,49		64,32								10,40		0,77	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất có di tích, danh thắng	PNK/DDT	26,60										13,00	13,60		
2.20	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PNK/TMD	68,38	-	1,53			2,38					26,85	13,65	23,97	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất sản xuất kinh doanh	PNK/SKC	0,10				0,10									
2.22	Đất ở nông thôn chuyển sang đất ở khu tái định cư	ONT/ONT	2,16											1,07	0,32	0,77
2.23	Đất mặt nước chuyển đúng chuyển sang đất ở	MNC/ONT	5,83											2,01	0,88	2,94
2.24	Đất mặt nước chuyển đúng chuyển sang đất nghĩa trang	MNC/NTD	1,04											1,04		
2.25	Đất phi nông nghiệp khác chuyển sang đất nghĩa trang	PNK/NTD	2,01											2,01		
3	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	PNN/NNP														
4	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp	CSD/PNN	469,86	5,98	36,04	3,58		1,30	0,03	-		312,34	83,27	24,92	2,40	
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất quốc phòng	CSD/CQP	0,03						0,03							
4.2	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất khu công nghiệp	CSD/SKK	8,01		6,63								0,64		0,74	
4.3	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	CSD/TMD	199,04	0,70	29,41	-							147,10		21,83	
4.4	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất sản xuất kinh doanh	CSD/SKC	-	-	-	-										
4.5	Đất chưa sử dụng chuyển xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	CSD/DTS	-	-	-	-										
4.6	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phát triển hạ tầng	CSD/DHT	6,29	1,41		3,58		1,30								
4.7	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất có di tích, danh thắng	CSD/DDL	244,60										164,60	80,00		
4.8	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở nông thôn	CSD/ONT	6,03			-				-				1,28	2,35	2,40
4.9	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở đô thị	CSD/ODT	3,70	3,70												
5.0	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất an ninh	CSD/CAN	0,17	0,17												
5.1	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nghĩa trang	CSD/NTD	1,99											1,99		
<b>II</b>	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT MẶT NƯỚC VEN BIỂN</b>		<b>859,50</b>													
1	Đất mặt nước ven biển chuyển sang đất khu công nghiệp	MVB/SKK	217,94													
2	Đất mặt nước ven biển chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	MVB/TMD	65,16													
3	Đất mặt nước ven biển chuyển sang đất khai thác khoáng sản	MVB/SKS	576,4													







## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2017 CỦA HUYỆN CÁT HẢI - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tự nhiên	Tăng thêm											Diện tích mặt nước ven biển	Địa điểm (địa cấp xã)	Cơ sở pháp lý	
				Sử dụng vào loại đất														
				Nhóm đất nông nghiệp	Trong đó						Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó						Đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Đất phi nông nghiệp				
A	Dự án, công trình đăng ký mới																	
I	Công trình quốc phòng, an ninh																	
1	Nhà an dưỡng Quân khu 3	0,07	0,07	0,00									0,07		0,07		thị trấn Cát Bà	Công văn số 3000/BCH-TM ngày 21/10/2016 của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc gia công cộng																	
2	Khu xử lý rác thải Ấng Chà Chà	12,00	12,00	12,00	9,00	1,00	2,00						0,00				xã Trại Châu	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Báo cáo số 280/BC-KHDT ngày 25/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án đầu tư Khu xử lý rác thải Ấng Chà Chà
3	Xây dựng sân chơi thể thao xã Xuân Đám	0,25	0,25	0,25	0,25								0,00				xã Xuân Đám	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/7/2016 của HĐND huyện Cát Hải về việc phê chuẩn định mục dự án đầu tư công 2017
4	Công trình nâng cấp mở rộng tuyến đường xuyên đảo Cát Hải - Cát Bà	3,29	3,29	3,29						3,29				0,00			xã Phù Long	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Thông báo số 139/TB-UBND ngày 29/4/2010 của UBND thành phố về việc thu hồi đất thực hiện dự án
5	Xây dựng Nhà văn hóa xã Hiền Hào	0,03	0,03	0,00											0,03		xã Hiền Hào	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/7/2016 của HĐND huyện Cát Hải về việc phê chuẩn định mục dự án đầu tư công 2017



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tự nhiên	Tăng thêm												Đất mật nước ven biển	Địa điểm (tên cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
				Sử dụng vào loại đất																	
				Nhóm đất nông nghiệp	Trong đó						Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó									
					Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Đất mật nước chuyên dùng	Đất ở				Các loại đất phi nông nghiệp khác	Đất chưa sử dụng	
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ ngã 3 Núi Xé đến Bến Bèo	2,40	2,40	1,20			1,20							0,00				1,20	thị trấn Cát Bà	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Nghị quyết số 44/NQ- HĐND ngày 23/7/2016 của HĐND huyện Cát Hải về việc phê chuẩn định mục dự án đầu tư công 2017	
7	Dự án xây dựng Khu cảng hàng hóa, bến tàu du lịch, ga cáp treo, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch do Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt Trời làm chủ đầu tư	383,61	383,61	89,93		0,27	1,66	7,25			52,47	28,28		159,30	129,63	4,03	25,64	134,38	xã Đông Bãi	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định chủ trương đầu tư số 2942/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND thành phố	
		183,09	117,93	56,68		0,09	0,25	7,14			49,20			39,42		15,45	23,97	21,83	65,16		xã Văn Phong
		83,74	83,74	51,31			1,20				34,19	15,92		32,43		18,78	13,65				xã Nghĩa Lộ
		5,00	5,00	4,89				0,45			4,44			0,11	0,11						
8	đấu giá, giao đất TĐC khu đất thuộc quỹ đất 10% khu đô thị Cát Hải	3,70	3,70	0,00										0,00					3,70	thị trấn Cát Bà	Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của UBND thành phố
9	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Đảo Cát Hải	17,44	17,44	11,14						6,16	4,98			3,95	0,88	0,32	2,75	2,35		xã Văn Phong	Công văn số 193/TXĐTĐTMDL ngày 23/12/2016 của Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cát Hải
		34,78	34,78	22,98			0,53	2,73			14,61	5,11		9,40	2,94	0,77	5,69	2,40		xã Hoàng Châu	
		14,55	14,55	6,20			0,15				6,01	0,04		7,07	2,01	1,07	3,99	1,28		xã Nghĩa Lộ	
10	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải	10,00	10,00	4,96			0,03			4,28	0,65			3,05	1,04		2,01	1,99		xã Nghĩa Lộ	
B	Các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2016 sang năm 2017																				
I	Công trình quốc phòng an ninh																				
11	Trận địa pháo B5 tại Mốc Trắng	1,00	1,00	1,00			0,60			0,40				0,00						thôn Ao Cói, xã Phù Long	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2014 của HĐND thành phố; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP
12	Sở chi huy tại bán khoán đất	0,20	0,20	0,20			0,20							0,00						thôn 1, xã Gia Luận	
13	Cần cử hậu cần kỹ thuật	0,05	0,05	0,05			0,05							0,00						thôn 1, xã Gia Luận	
14	Trạm kiểm soát Biên Phòng	0,03	0,03	0,00										0,00				0,03		thôn 2, xã Gia Luận	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND, ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP
15	Trụ sở công an huyện	0,55	0,55	0,50			0,50							0,05			0,05			tổ dân phố 8, TT. Cát Bà	Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2014 của HĐND thành phố; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm														Diện tích tự nhiên	Diện tích đất nông nghiệp	Diện tích đất trồng lúa	Diện tích đất trồng cây hàng năm	Diện tích đất trồng cây lâu năm	Diện tích đất rừng phòng hộ	Diện tích đất rừng sản xuất	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản	Diện tích đất làm muối	Diện tích đất nông nghiệp khác	Sử dụng vào loại đất				Diện tích đất phi nông nghiệp	Diện tích đất mặt nước chuyên dùng	Diện tích đất ở	Diện tích các loại đất nông nghiệp khác	Diện tích chưa sử dụng	Diện tích đất một nước ven biển	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
			Trong đó																																			
			Diện tích đất nông nghiệp	Diện tích đất trồng lúa	Diện tích đất trồng cây hàng năm	Diện tích đất trồng cây lâu năm	Diện tích đất rừng phòng hộ	Diện tích đất rừng sản xuất	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản	Diện tích đất làm muối	Diện tích đất nông nghiệp khác	Diện tích đất mặt nước chuyên dùng	Diện tích đất ở	Diện tích các loại đất nông nghiệp khác	Diện tích chưa sử dụng	Diện tích đất một nước ven biển																						
16	Trạm cảnh sát PCCC	0,17	0,17	0,00																0,00	0,00											0,17	TT. Cát Bà	Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2014 của HĐND thành phố; Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND huyện và phê duyệt quy hoạch 1/500; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP				
17	Xây dựng Trạm Công an Phù Long	0,03	0,03	0,03																0,03												thôn Ngòi, Xã Phù Long	Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2014 của HĐND thành phố; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP					
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc gia công cộng																																					
18	Dự án nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Hiền Hào đến ngã ba Áng Sỏi	3,74	3,74	0,16																														thôn Đền, xã Trần Châu	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số 324/TB-UBND, ngày 13/11/2012 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất thực hiện dự án; Thông báo số 35/TB-UBND, ngày 17/3/2015 của UBND huyện Cát Hải về việc thu hồi đất thực hiện dự án; Thông báo số 157/TB-UBND, ngày 10/8/2015 của UBND huyện Cát Hải về việc thu hồi đất thực hiện dự án;			
		4,98	4,98	4,08	0,35																													thôn 1, xã Xuân Đám				
		1,98	1,98	0,68					0,68																											thôn 1, xã Hiền Hào		
		0,16	0,16	0,16					0,16																											thôn Phú Cường, xã Trần Châu		
		0,13	0,13	0,13					0,13																											thôn 1, xã Xuân Đám		
19	Dự án đầu tư xây dựng đường nối khu 1 - Vịnh Tùng Đình	2,46	2,46	1,70																														tổ dân phố 2, TT Cát Bà	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số 272/TB-UBND ngày 25/9/2012 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất thực hiện dự án;			
20	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng do Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư	45,86	45,86	30,26																														xã Đông Bãi	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Thông báo số 351/TB-UBND ngày 26/9/2016 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm, cho phép khảo sát lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, bổ sung kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND TP			
		7,67	7,67	6,06					0,71																											xã Văn Phong		
		466,46	248,52	114,68					0,07	1,97																										thị trấn Cát Hải		

STT	Hạng mục	Tăng thêm													Đất mặt nước ven biển	Địa điểm (đơn cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
		Sử dụng vào loại đất																			
		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tự nhiên	Trong đó								Trong đó									
				Nhóm đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất sông nghiệp khác	Nhóm đất phi nông nghiệp	Đất mặt nước chuyên dùng				Đất ở	Các loại đất phi nông khác	Đất chưa sử dụng	
21	Dự án xây dựng Khu cảng hàng hỏa, bến tàu du lịch, ga cáp treo, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch do Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt Trời làm chủ đầu tư	27,96	27,96	2,94					1,83		1,11				12,30	11,09		1,21	12,72	xã Đồng Bài	Quyết định chủ trương đầu tư số 294/QĐ- UBND ngày 25/11/2016 của UBND thành phố; Công văn 313/HD-ND-CTHDND ngày 15/12/2016 của UBND TP về bổ sung danh mục công trình dự án phải thu hồi đất trong năm 2016; Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND TP; Quyết định số 3372/QĐ- UBND ngày 30/12/2016 của UBND TP;
		42,04	42,04	4,84					2,37		2,47				7,79	6,26		1,53	29,41	thị trấn Cát Hải	
III	Công trình do thủ tướng chính phủ chấp thuận																				
22	Dự án khu du lịch văn hóa tâm linh đảo Cát Tráp	500,00	500,00	108,80					11,80		97,00				146,60	120,00		26,60	244,60	xã Nghĩa Lộ, Đồng Bài	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số 288/TB-UBND, ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc khảo sát để nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;
IV	Dự án đã có chủ trương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01/7/2014, giải quyết theo điều 99 Nghị định 43																				
23	Dự án khu du lịch quốc tế Cát Cò 2	2,60	2,60	1,60					1,60						0,30	0,30			0,70	hồ dân phố 18, TT. Cát Bà	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số: 185/TB-UBND, ngày 30/6/2014 của UBND TP Hải Phòng về việc thu hồi đất thực hiện dự án.
24	Khu du lịch sinh thái Cty Quốc Hưng	15,70	15,70	13,32					9,62		3,70				2,38			2,38		thôn 1, xã Hiền Hào	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số: 59/TB-UBND, ngày 06/02/2009 của UBND TP Hải Phòng về việc chủ trương thu hồi đất thực hiện dự án
25	Khu du lịch leo núi mạo hiểm	6,00	6,00	6,00		2,00	1,00	3,00							0,00					thôn Liên Minh, xã Trần Châu	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số: 280/TB-UBND, ngày 12/9/2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất thực hiện dự án
26	Xây dựng trại giống công ty Sơn Trương	8,20	8,20	0,00											8,20	8,10		0,10		thôn 1, xã Xuân Đám	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số: 158/TB-UBND, ngày 04/6/2013 của UBND TP Hải Phòng về việc thu hồi đất thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tự nhiên	Tăng thêm Sử dụng vào loại đất												Diện tích đất chưa sử dụng	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý		
				Trong đó									Trong đó							
				Nhóm đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Nhóm đất phi nông nghiệp	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất ở				Các loại đất phi nông nghiệp khác	
V	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất																			
27	Khu dịch vụ Ẩm Thực	3,00	3,00	2,90				2,90						0,10	0,10			tổ dân phố 10, TT. Cát Bà	Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2014 của HĐND thành phố;; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số 269/TB-UBND, ngày 23/10/2014 của UBND huyện Cát Hải về việc chấp thuận dự án đầu tư	
28	Khu dịch vụ Ẩm thực thôn Bến	0,15	0,15	0,15				0,15						0,00				thôn Bến, xã Trần Châu		
29	Khu chế biến thực phẩm và nhà hàng ẩm thực Phú Cường	0,50	0,50	0,50										0,00				thôn Phú Cường, xã Trăn Châu	Quyết định 2317/QĐ-UBND, ngày 16/12/2011 của UBND huyện Cát Hải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP	
30	Xây dựng khu du lịch sinh thái ở Khu Cát Thuộc	0,50	0,50	0,50						0,50				0,00				thôn 2, xã Xuân Đám	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số 80/TB-UBND, ngày 15/5/2012 của UBND huyện Cát Hải về việc chấp thuận dự án đầu tư	
31	Dự án khu du lịch sinh thái Long Phương	0,40	0,40	0,40				0,40						0,00				thôn 1, xã Việt Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Công văn số 108/UBND-VP, ngày 28/02/2014 về việc giải quyết đơn đề nghị của ông Trần Đình Long, xin thuê đất xây dựng nhà nghỉ, dịch vụ du lịch Long Phương, địa điểm tại thôn 1, xã Việt Hải, huyện Cát Hải.	
32	Dự án khu du lịch sinh thái Danvy Garden	0,50	0,50	0,50						0,50				0,00				thôn Phú Cường, xã Trăn Châu	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Thông báo số: 177/TB-UBND ngày 07/9/2015 của UBND huyện Cát Hải về việc chấp thuận dự án đầu tư	
VI	Các dự án khai thác cát làm vật liệu san lấp																			
33	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Nam Đình Vũ	82,80																82,8	Phía Tây Nam của lạch Huyện, huyện Cát Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 1813/GP-UBND, ngày 06/8/2015

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm														Diện tích tự nhiên	Đất mặt nước ven biển	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	
			Sử dụng vào loại đất																		
			Nhóm đất nông nghiệp	Trong đó									Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó							Đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Đất phi nông nghiệp		Đất mặt nước chuyên dùng	Đất ở	Các loại đất phi nông nghiệp khác					
34	Công ty CP khai thác khoáng sản Hải Đăng	98,90																98,9	Phía Đông của Lạch Huyện, huyện Cát Hải.	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 1815/GP-UBND, ngày 06/8/2015	
35	Công ty CP xây dựng Nam Anh Hải Phòng	97,40																97,4	Phía Nam - Đông Nam của Lạch Huyện, huyện Cát Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 3033/GP-UBND 30/12/2014	
36	Công ty CP khai thác cát phục vụ Khu kinh tế	99,00																99	Khu vực cũm Lạch Huyện, huyện Cát Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2750/GP-UBND 04/12/2015	
37	Công ty TNHH Đầu tư công trình và Thương mại Hoàng Phát	99,50																99,5	Khu vực Đông Nam của Nam Triều, huyện Cát Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2778/GP-UBND 07/12/2015	
38	Công ty CP đầu tư khoáng sản Đông Nam	98,80																98,8	Phía Nam - Tây Nam của Lạch Huyện, huyện Cát Hải	Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND TP; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản do Cty CP đầu tư khoáng sản Đông Nam thực hiện	
Tổng diện tích		2473,38	1613,88	546,97	0,35	12,58	15,91	51,35	5,88	395,08	82,99	2,83	577,05	303,26	88,41	185,38	469,86	859,50			